

BÀI 1 (B)

Ngôn ngữ của Đức Phật [dùng giảng dạy]

(**Buddhavacana = buddhassa vacana**)

I. Dhamma (Saddhamma) [tất cả Dhamma chỉ có một vị giải thoát]

- Santa + dhamma = saddhamma [santa>sat + dhamma; tdh>ddh]
- Dhamma = √dhara + ramma [Skt. Dharma = Dhamma]
- dhara = cầm, giữ (attano sabhāvaṃ dhāreti iti dhammo = gọi pháp vì nó giữ tánh riêng): it is dhamma because it possesses its own characteristics = reality)
- Dhamma ≠ dhamma:

“Dhammassāti (dhammassa + iti) pariyatti-dhammassa” = Dhamma đây chỉ cho Pháp học, đó là Kinh, Luật, Luận (Vi diệu pháp). [Dhamma refers to pariyatti dhamma, that is Vinaya, Suttanta, and Abhidhamma.]

Rasavasena ekavidhaṃ (by way of taste, it is one type) = Lời dạy của Đức Phật chỉ có 1 vị, đó là vị giải thoát, [con đường] đưa những ai thực hành đến giải thoát.

*Satthusāsana = satthussa sāsana (teacher’s teaching): lời dạy Bạc Đạo Sư.

II. Dhamma & Vinaya: Pháp và Luật

- Vinaya - vinaya piṭaka: Tạng Luật
- Dhamma - avasesaṃ buddhavacanaṃ [suttanta piṭaka + abhidhamma piṭaka]:
Kinh tạng và Luận tạng.

* ‘Yo vo, ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthā’ti (Mahāparinibbāna Sutta D.II.216).

- ‘Yo vo^{dat.pl}, ānanda^{voc.sg}, mayā^{inst.sg} dhammo^{nom.sg} ca vinayo^{nom.sg} ca desito^{nom.sg} paññatto^{nom.sg}, so vo^{gen.pl} mamaccayena [mama (my)^{gen.sg} + accayena^{inst.sg} (After passing away) satthā (bhavissati) iti.

- Nayā Ānanda, Pháp và Luật mà Ta [Nhur Lai] đã thuyết giảng và chỉ dạy sẽ là Thầy của các con, sau khi Ta nhập Niết bàn.

[Ānanda, whatever Dhamma I have preached and Vinaya I have laid down, it will be your teacher after my passing away.]

Yo dhammo mayā desito = whatever Dhamma has been preached by me: Những Pháp mà Ta đã thuyết giảng.

Yo vinayo mayā paññatto = whatever vinaya has been laid down by me: Những Luật mà Ta đã chỉ dạy.

Vo = for you (pl)

So vo satthā bhavissati = it will be your teacher.

Mama accayena = after my passing away, after my death

[Ānanda, after my passing away, your teacher will be the Dhamma and Vinaya preached and laid down by me]

Samkhittasuttaṃ (A.III, 106)

‘Ye kho tvam, gotami, dhamme jāneyyāsi – ‘ime dhammā sarāgāya saṃvattanti, no virāgāya; saṃyogāya saṃvattanti, no viṣaṃyogāya; ācayāya saṃvattanti, no apacayāya; mahicchatāya saṃvattanti, no appicchatāya; asantuṭṭhiyā saṃvattanti, no santuṭṭhiyā; saṅgaṇikāya saṃvattanti, no pavivekāya; kosajjāya saṃvattanti, no

vīriyārambhāya; dubbharatāya saṃvattanti, no subharatāyā’ti, ekaṃsena, gotami, dhāreyyāsi – ‘neso dhammo, neso vinayo, netam satthusāsana’”nti.

“Ye ca kho tvam, gotami, dhamme jāneyyāsi – ‘ime dhammā virāgāya saṃvattanti, no sarāgāya; viṣaṃyogāya saṃvattanti, no saṃyogāya; apacayāya saṃvattanti, no ācayāya; appicchatāya saṃvattanti, no mahicchatāya; santuṭṭhiyā saṃvattanti, no asantuṭṭhiyā; pavivekāya saṃvattanti, no saṅgaṇikāya; vīriyārambhāya saṃvattanti, no kosajjāya; subharatāya saṃvattanti, no dubbharatāyā’ti, ekaṃsena, gotami, dhāreyyāsi – ‘eso dhammo, eso vinayo, etam satthusāsana’”nti.

Āṅguttara Nikāya

VI. Phẩm Gotamī

(III) (53) Pháp Tóm Tất

—Lành thay, bạch Thế Tôn! Thế Tôn hãy thuyết pháp vắn tắt cho con, sau khi Thế Tôn thuyết pháp, con sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

—Này Gotamī, những pháp nào bà biết: “Những pháp này đưa đến tham dục, không phải ly tham; đưa đến hệ phước, không đưa đến ly hệ phước; đưa đến tích tập, không đưa đến không tích tập; đưa đến dục lớn, không đưa đến ít dục; đưa đến không biết đủ, không đưa đến biết đủ; đưa đến tụ hội, không đưa đến nhàn tịnh; đưa đến biếng nhác, không đưa đến tinh tấn; đưa đến khó nuôi dưỡng, không đưa đến dễ nuôi dưỡng”. Này Gotamī, hãy thọ trì nhứt hướng rằng: **“Đó là không phải Pháp, đó là không phải Luật, đó là không phải lời dạy của bậc Đạo sư”**.

Và này Gotamī, những pháp nào bà biết: “Những pháp đưa đến ly tham, không đưa đến tham dục; đưa đến ly hệ phước, không đưa đến hệ phước; đưa đến không tích tập, không đưa đến tích tập; đưa đến ít dục, không đưa đến dục lớn; đưa đến biết đủ, không đưa đến không biết đủ; đưa đến nhàn tịnh, không đưa đến tụ hội; đưa đến tinh tấn, không đưa đến biếng nhác; đưa đến dễ nuôi dưỡng, không đưa đến khó nuôi dưỡng”. Này Gotamī, hãy thọ trì nhứt hướng rằng: **“Đó là Pháp, đó là Luật, đó là lời dạy của bậc Đạo sư”**.

Mahāparinibbāna Sutta, Mahāvagga (D.II, 124)

Yasmiñca kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, samaṇopi tattha upalabbhati, dutiyopi tattha samaṇo upalabbhati, tatiyopi tattha samaṇo upalabbhati, catutthopi tattha samaṇo upalabbhati. Imasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, idheva, subhadda, samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo, suññā parappavādā samaṇebhi aññehi [aññe (pī.)]. Ime ca [idheva (ka.)], subhadda, bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assāti.

“Wherever, Subhadda, the Noble Eightfold Path is not found in a Teaching and Discipline there a true ascetic is not found, there a second true ascetic is not found, there a third true ascetic is not found, there a fourth true ascetic is not found.

But wherever, Subhadda, the Noble Eightfold Path is found in a Teaching and Discipline there a true ascetic is found, there a second true ascetic is found, there a third true ascetic is found, there a fourth true ascetic is found.

In this Teaching and Discipline, Subhadda, the Noble Eightfold Path is found, here a true ascetic is found, here a second true ascetic is found, here a third true ascetic is found, here a fourth true ascetic is found.

Void are the outside doctrines of these other ascetics, Subhadda, but if monks should live well, the world will not be void of Worthy Ones.

Này Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh đạo, thời ở đây không có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng không có đệ nhị Sa-môn, cũng không có đệ tam Sa-môn, cũng không có đệ tứ Sa-môn. Này Subhadda trong pháp luật nào có Bát

Thánh đạo, thời ở đây có đệ nhất Sa-môn, cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, ở đây cũng có đệ tứ Sa-môn. Nay Subhadda, chính trong pháp luật này có Bát Thánh Đạo, thời này Subhadda, ở đây có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, cũng có đệ tứ Sa-môn. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa-môn. Nay Subhadda, nếu những vị Tỷ-kheo này sống chơn chánh, thời đời này không vắng những vị A-la-hán.

***Buddha-bhāsita & Sāvaka-bhāsita**

Dhamma taught by the Buddha and taught by disciples

- (a) For example, the Dhammacakkappavattana Sutta is preached by the Buddha himself.
- (b) For example Sāriputta Sutta of Saṃyuttanikāya is a sāvaka-bhāsita. This Sutta is spoken by Venerable Sāriputta and Venerable Vaṅṅisa.

III. Pāli, Aṭṭhakathā, Ṭīkā: Chánh tụng, Chú giải, Phụ chú giải.

IV. Paṭhama-majjhima-pacchima

1. **Paṭhama (1st)** (Dhammapada 153-154): hai bài kệ Pháp Cú số 153& 154
2. **Majjhima (Middle)** (The remaining): Tất cả lời dạy của Đức Phật trong suốt 45 năm thuyết giảng.
3. **Pacchima (Last)** (“handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādeṭhā”ti (Mahāparinibbāna Sutta D.II.218)

Lời dạy cuối cùng của Đức Phật trước khi Nhập Niết bàn: “ Nay Các tỷ kheo! Tất cả các pháp [hữu vi] mang tính hoại diệt, hãy tinh tấn [tu tập hướng đến mục đích].

[Monks, I address you now; all formations are subject to passing away; accomplish (your goals) with heedfulness]

V. Tipiṭaka: Tam tạng

- Vinaya piṭaka : Luật tạng
- Suttanta piṭaka: Kinh tạng
- Abhidhamma piṭaka: Luận tạng (Vi diệu pháp)

VI. Pañca Nikāya: Năm Bộ Nikāya.

1. Dīgha Nikāya: Trường bộ
2. Majjhima Nikāya: Trung bộ
3. Saṃyutta Nikāya [saṃ (together) + yutta (connected)]: Tương Ưng bộ.
4. Aṅguttara Nikāya [aṅga (part) + uttara (above, more)]: Tăng chi bộ
5. Khuddaka Nikya: Tiểu bộ.

VII. Nine Parts (nava aṅgāni)

“Bahū kho, bhikkhu, mayā dhammā desitā [bahu kho bhikkhu mayā dhammo desito (ka.)] – suttam, geyyam, veyyākaraṇam, gāthā, udānam, itivuttakam, jātakam, abbhutadhammam, vedallam. Catuppadāya cepi, bhikkhu, gāthāya atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammappaṭipanno hoti bahussuto dhammadharoti alam vacanāyā”’ti.

(Ummaggasuttam, A.I, 498)

Kinh Con Đường Sai Lạc (Ummaggasuttam, A.I)

—Nhiều, này Tỷ-kheo, là pháp ta thuyết giảng: Kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị thuyết, Bốn sanh, Vị tăng hữu, Phương quảng. Này Tỷ-kheo, nếu ai hiểu nghĩa một bài kệ có bốn câu, hiểu pháp và thực hành pháp tùy pháp, người ấy được gọi là vị nghe nhiều, trì pháp.

—Lành thay, bạch Thế Tôn.

Tỷ-kheo sau khi hoan hỷ ... lại hỏi thêm câu nữa:

—Bậc có nghe với trí tuệ thể nhập (quyết trạch), bậc có nghe với trí tuệ thể nhập, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến khi nào, bạch Thế Tôn, được gọi là bậc có nghe với trí tuệ thể nhập?

—Lành thay, lành thay, này Tỷ-kheo, hiền thiện ... hiền thiện là câu hỏi! Này Tỷ-kheo, có phải Thầy hỏi như sau: “Bậc có nghe với trí tuệ thể nhập (quyết trạch), bậc có nghe với trí tuệ thể nhập, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến khi nào, bạch Thế Tôn, được gọi là bậc có nghe với trí tuệ thể nhập?”

kinh điển Pāli truyền thống gồm có ba Tạng: Luật Tạng, Kinh và Thắng Pháp Tạng. Đôi khi hệ thống giáo lý này lại được phân định thành năm Kinh bộ (Nikāya) hoặc cửu phần giáo pháp (Navāṅgasatthusāsana). Trong trường hợp kể theo Kinh Bộ (Nikāya) thì Trung Bộ, Trường Bộ, Tăng Chi Bộ và Tương Ưng Bộ được chỉ cho Kinh Tạng. Riêng Tiểu Bộ (Khuddakanikāya) thì ngoài một phần thuộc Kinh Tạng còn bao gồm luôn Luật Tạng và Thắng Pháp Tạng. Nếu phân theo cửu phần giáo pháp thì nội dung của Tam Tạng được kể thành chín phần như sau:

1. **Sutta** – Khế Kinh (ám chỉ các bài kinh dài, ngắn có nội dung độc lập và thuộc thể văn xuôi)
2. **Geyya** – Phúng tụng (gồm các bài kinh có cả hai thể văn xuôi và văn vần).
3. **Veyyākaraṇa** – Ký thuyết (gồm các kinh mang nội dung giải thích các kinh khác)
4. **Gāthā**– Kệ ngôn (gồm các kinh văn được trình bày theo thể kệ ngôn, tức hình thức thơ vịnh)
5. **Udāna** – Cảm hứng ngữ (bao gồm những Phật ngôn do chính Đức Phật tự cảm hứng nói ra mà không cần có người nghe).
6. **Itivuttaka** – Như thị thuyết (bao gồm những pháp thoại ngắn mà ngài Khujjuttarā đã thọ trì từ Đức Phật và sau đó trùng tuyên lại bằng cách mở đầu từng bài với câu xác định "Chính Đức Thế Tôn đã thuyết rằng... ")
7. **Jātaka** – Bản Sanh (những câu chuyện tiền thân Đức Phật)
8. **Abbhūtaḍḍhamma** – Vị tăng hữu pháp (bao gồm những bài kệ kinh kể về các sự kiện phi thường trong đời Phật nói riêng và theo giáo lý nói chung)
9. **Vedalla** – Phương Quảng (gồm những pháp thoại trong hình thức vấn đáp).

VIII. 84, 000 Sections of Dhamma (Dhamma-khandha)

Luật tạng gồm có 21.000 pháp môn.

Kinh tạng gồm có 21.000 pháp môn.

Vi diệu pháp tạng gồm có 42.000 pháp môn.

*Thế Tôn giải thích rằng:

- "Iti imāni caturāsiti dhammakhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbayāmi. Ahañca kho pana dāni ekakova ovaḍāmi anusāsāmi, mayi parinibbute imāni caturāsiti dhammakhandhasahassāni tumhe ovaḍissanti anusāsissanti".

"Như vậy, 84.000 pháp môn tồn tại, chỉ có một mình Như Lai tịch diệt Niết Bàn. Và ngay bây giờ, chỉ có một mình Như Lai dạy dỗ, nhắc nhở chỉ bảo các con, khi Như Lai tịch diệt Niết Bàn rồi, thì 84.000 pháp môn dạy dỗ, nhắc nhở chỉ bảo các con".

(Mahāparinibbāna Sutta Aṭṭhakathā II, 183)